

Bản án số: 322/2019/DS-PT

Ngày: 27-09-2019

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất;

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Võ Trinh

Các Thẩm phán: Ông Lê Hồng Nước;

Ông Phạm Ngọc Giao;

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mộng Tuyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Nguyễn Bạch Nga- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 27 tháng 09 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 307/2019/TLPT-DS ngày 21 tháng 06 năm 2019 về “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 23/2019/ DS-ST ngày 16 tháng 04 năm 2019 của Tòa án nhân dân Thành phố C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 230/2019/QĐ-PT ngày 28 tháng 05 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: 1/ Lê Văn T, sinh năm 1938;
2/ Trần Thị C, sinh năm 1950.

Cùng địa chỉ: Ấp 1, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T, bà C: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1963; Địa chỉ: tổ 29, K, Phường 3, Thành phố C, tỉnh Đồng Tháp;

- Bị đơn: 1/ Huỳnh Thị P, sinh năm 1938;
2/ Phan Thị L, sinh năm 1973;
3/ Phan Tấn B, sinh năm 1979;
4/ Phan Văn D, sinh năm 1967.

Cùng địa chỉ: Số nhà 1310, Quốc lộ 30, Tổ 7, Khóm 1, Phường 11, thành phố C;

5/ Phan Thị D1, sinh năm 1977;

Địa chỉ liên hệ: Số 607/5, đường Làng, Tổ 12, ấp A, xã P, huyện B, tỉnh B;

Người đại diện theo ủy quyền của bà P, anh D là chị Phan Thị L sinh năm 1973; Địa chỉ: Số nhà 1310, Quốc lộ 30, Tổ 7, Khóm 1, Phường 11, thành phố C;

Người tham gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn là chị L có: Bà Võ Thị T1 là luật sư của Văn phòng luật sư X thuộc đoàn luật sư Tỉnh Đồng Tháp;

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Ủy ban nhân dân thành phố C.

- *Người kháng cáo:* Ông Lê Văn T là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Nguyên đơn trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp 85,9m² (theo đo đạc thực tế 94,5m²), đất thuộc thửa số 3788, tờ bản đồ số 10, đất tọa lạc tại Tờ 7, Khóm 1, Phường 11, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp, ở vị trí ven sông Clà của mẹ ông T tên Trần Thị T2 (chết năm 1993) để lại cho ông T và bà C quản lý, canh tác và sử dụng; diện tích đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trước năm 1983, bà T2 cùng ông T và bà C cùng sinh sống ở phần đất mà hiện nay có căn nhà của bà P sử dụng- phía trên Quốc lộ 30. Năm 1982, bà T2 có chuyển nhượng cho bà Huỳnh Thị P diện tích 189,8m² cùng căn nhà trên đất ở vị trí phía trên Quốc lộ 30 là phần đất bà T2 đã ở, bà Huỳnh Thị P đi đăng ký quyền sử dụng đất và được Ủy ban nhân dân thành phố C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cấp cho hộ bà P vào ngày 11/6/2008 diện tích 189,8m², thửa đất 469, tờ bản đồ số 10, sổ vào sổ AL574725.

Sau khi chuyển nhượng đất, do hoàn cảnh gia đình khó khăn, ông T và bà C phải sinh sống nhiều nơi như huyện T và huyện M để làm nghề bán vé số, còn bà T2 thì dọn về ở chung với người con tên Nguyễn Thị Bích S thuộc phường 1, thành phố C đến năm 1993 thì chết. Ngoài phần đất đang tranh chấp, ông T và bà P không còn phần đất nào gần với đất của bà P thuộc khóm 1, Phường 11, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Khi bà T2 chuyển nhượng đất cho bà P, cặp đường Quốc lộ 30 đã có sẵn nhưng lúc đó là con đường nhỏ có rải đá và đổ nhựa, đường này có từ lâu đời, có trước năm 1972 và có đổ nhựa. Sau đó, ông T và bà C không nhớ năm nào, cũng trên cơ sở đường Quốc lộ 30 cũ, Nhà nước nâng cấp mở rộng đường Quốc lộ 30 về phía đất liền (đất trên bờ) như hiện nay. Khi Nhà nước mở rộng đường Quốc lộ 30 thì không có bồi thường cho người dân vì Nhà nước và nhân dân cùng làm.

Riêng phần đất đang tranh chấp ở vị trí cặp ven sông C chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất thuộc thửa số 3788, tờ bản đồ số 10, diện tích khoảng 85,9m² (đo đạc thực tế 94,5m²) đất để trồng nên mẹ ông T cho ông T và bà C sử dụng trước năm 1980. Năm 1982, ông T cho bà Đỗ Thị M1 mượn quản lý, sử dụng. Đến năm 1997, bà M1 mua đất chỗ khác cất nhà và trả lại đất cho ông T. Khi bà M1 trả đất cho ông T, thì ông T để đất trống và chỉ có vài cây còng tự mọc vì lúc này ông T đang sống ở huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Bà P thấy ông T và bà C không đến cất nhà nên bà P đã tự ý cất nhà tạm để củi và để chậu kiếng. Nhiều lần ông T yêu cầu bà P di dời nhà để củi và chậu kiếng đi nơi khác để trả đất lại cho ông T và bà C quản lý sử dụng thì bà P hứa hẹn mà đến nay vẫn không di dời để trả đất cho ông T và bà C sử dụng.

Do đất tranh chấp chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ông T và bà C chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án, ông T và bà C cam đoan

không khởi kiện, không khiếu nại tranh chấp đất đai với bà P tại Ủy ban nhân dân thành phố C.

Ông Lê Văn T và bà Trần Thị C thống nhất các biên bản: Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 10/11/2017 của Tòa án, kèm theo sơ đồ đo đạc và sơ đồ mốc của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố C; Biên bản định giá ngày 17/5/2018 của Tòa án nhân dân thành phố C; Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ bổ sung ngày 15/01/2019 của Tòa án.

Nay ông Lê Văn T và bà Trần Thị C yêu cầu bà Huỳnh Thị P, chị Phan Thị L, anh Phan Tấn B, anh Phan Văn D và Phan Thị D1 cùng di dời nhà tạm; chậu kiểng và cây trồng trên đất tranh chấp theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 10/11/2017 của Tòa án (kèm theo sơ đồ đo đạc ngày 10/11/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C) để trả lại cho ông T và bà C diện tích đất 94,5m² trong phạm vi các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 1 theo sơ đồ đo đạc ngày 10/11/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C) thuộc thửa số 3788, tờ bản đồ số 10.

Trường hợp Tòa án giải quyết giao đất cho ông T và bà C, ông T và bà C không đồng ý hỗ trợ chi phí di dời nhà cũ, các chậu kiểng và cây trồng cho bà P, chị L, anh B, anh D và chị D1. Ông Lê Văn T và bà Trần Thị C không yêu cầu Tòa án đưa hàng thừa kế của bà T2 gồm: Lê Thị Ủ, Lê Thị T3 và Nguyễn Thị Bích S vào tham gia T2 tụng trong vụ án.

2. Bị đơn trình bày:

Năm 1983, bà Huỳnh Thị P nhận chuyển nhượng một phần đất của bà Trần Thị T2 có chiều ngang khoảng 13m, dài từ giáp nhà bà G đến mé sông C. Việc nhận chuyển nhượng không có văn bản để chứng minh nhưng bà P sử dụng từ năm 1983 đến nay. Phần đất gồm 2 phần: Phần trên lộ - phần có căn nhà bà P nhận chuyển nhượng và phần dưới lộ - phần mé sông C, hiện đang tranh chấp (giữa hai phần đất là Quốc lộ 30). Thời điểm nhận chuyển nhượng, trên đất nhận chuyển nhượng có căn nhà tre lá của bà T2 (bà T2 chuyển nhượng cả căn nhà và đất) vì gia đình bà T2 chuyển đi nơi khác ở và bà T2 cũng không còn diện tích đất nào xung quanh.

Sau khi nhận chuyển nhượng đất, gia đình bà P sử dụng toàn bộ diện tích đất để cất nhà và trồng cây. Khi Nhà nước mở rộng Quốc lộ 30 thì gia đình bà P vẫn tiếp tục sử dụng phần đất này:

- Phần đất trên Quốc lộ 30 có diện tích khoảng 189,9m², gia đình bà P đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu vào ngày 11/6/2008, cấp cho hộ Bà Huỳnh Thị P, thuộc thửa 469, tờ bản đồ số 10.

- Phần đất dưới mé sông là phần đất đang tranh chấp hiện có chiều ngang giáp Quốc lộ 30 cạnh 12.90m; chiều ngang giáp sông C cạnh 12.94m; chiều dài giáp Lê Thị Thùy L1 cạnh 7.29m; chiều dài giáp Nguyễn Thanh C1 cạnh 7.35m, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà P có đăng ký xin cấp Quyền sử dụng đất cùng với diện tích 189,9m² nhưng Ủy ban nhân dân phường 11 xác định đất nằm trong phạm vi bảo vệ an toàn lộ giới nên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, gia đình bà P vẫn tiếp tục sử dụng từ năm 1983 cho đến nay. Trên đất có cắm cây cọc và đắp đất làm bờ để chống sạt lở và trồng còng, gáo, nhà kho chứa củi.

Khi bà P nhận chuyển nhượng đất của bà T2 đã có Đường Quốc lộ 30 nhưng lúc đó lòng đường nhỏ chỉ có rãnh đá nhỏ và ở vị trí đất đang tranh chấp. Năm 1991 đất lở nên Nhà nước làm con đường mới ở vị trí như hiện nay (con đường mới từ Phường 1, thành phố C thẳng lên huyện T, huyện H), đường cũ là phần đất đang tranh chấp nên phần đất đang tranh chấp là phần đất thuộc đường của Nhà nước. Năm 1994, Nhà nước tiếp tục nâng cấp mở rộng đường 30/4. Qua hai lần làm đường thì Nhà nước không bồi thường cho người dân vì nhà nước và nhân dân cùng làm.

Từ thời điểm năm 1983 (thời điểm chuyển nhượng đất cho bà P) đến nay, gia đình bà P đã quản lý, sử dụng đất liên tục không ai tranh cãi. Ông T cũng theo bà T2 chuyển về sinh sống tại huyện M. Từ đó đến nay, bà T2, ông T và bà C không quản lý sử dụng phần đất này như ông T và bà C trình bày trong đơn khởi kiện.

Việc ông T và bà C cho rằng, ông T và bà C giao phần đất đang tranh chấp cho bà M1 quản lý giùm cho ông T và bà C là hoàn toàn không đúng sự thật. Bởi lẽ, từ khi nhận chuyển nhượng đất từ bà T2, gia đình bà P đã sử dụng đất liên tục như trồng cây, làm nhà kho để chứa củi, bà M1 không tranh cãi và không có ý kiến gì đối với bà P. Đồng thời, ông T biết gia đình bà P chiếm sử dụng đất của bà T2, thì sao bà T2, ông T, bà C và bà M1 không ai tranh cãi mà đến tháng 12 năm 2016 là trên 30 năm mới tranh chấp.

Bà P, chị L, anh D và anh B thống nhất cam kết chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án và cam đoan không khởi kiện, không khiếu nại tại Ủy ban nhân dân thành phố C đối với diện tích đất đang tranh chấp 94,5m².

Bà P, chị L, anh D và anh B thống nhất các biên bản: Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 10/11/2017 của Tòa án, kèm theo sơ đồ đo đạc và sơ đồ mốc của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố C; Biên bản định giá ngày 17/5/2018 của Tòa án nhân dân thành phố C; Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ bổ sung ngày 15/01/2019 của Tòa án.

Nay bà Huỳnh Thị P, chị Phan Thị L, anh Phan Văn D, anh Phan Tấn B không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông T và bà C. Phần đất đang tranh chấp là đường Quốc lộ 30 cũ nên thuộc con đường của Nhà nước, gia đình bà P sử dụng từ năm 1991 đến nay nên Ủy ban nhân dân cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà P thì bà P sử dụng còn Nhà nước thu hồi để làm đường thì bà P chấp hành. Do đó, bà P, chị L, anh D và anh B yêu cầu được tiếp tục sử dụng diện tích đất đang tranh chấp 94,5m² trong phạm vi các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 1 theo sơ đồ đo đạc ngày 10/11/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C) thuộc thửa 3788, tờ bản đồ số 10 để bà P, chị L, anh D và anh B được đến cơ quan có thẩm quyền đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu của ông Lê Văn T và bà Trần Thị C thì bà Huỳnh Thị P, chị Phan Thị L và anh Phan Văn D không yêu cầu ông T và bà C hỗ trợ chi phí di dời nhà tạm; các chậu kiểng và cây trồng trên đất tranh chấp theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 10/11/2017 (kèm theo sơ đồ đo đạc ngày 10/11/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C).

Bà P có đắp đất hàng năm làm bờ để chống sạt lở nhưng bà P không xác định được khối lượng đất đã đắp, bà P không yêu cầu Tòa án xác định khối lượng đất đã đắp. Do đó, bà Huỳnh Thị P, chị Phan Thị L và anh Phan Văn D không

yêu cầu ông Lê Văn T và Trần Thị C trả giá trị, công sức và chi phí cắm cây cọc và đắp đất làm bờ để chống sạt lở; Đồng thời, không yêu cầu Tòa án đưa hàng thừa kế của bà T2 gồm: Lê Thị Ủ, Lê Thị T3 và Nguyễn Thị Bích S vào tham gia T2 tụng trong vụ án.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thành phố Cao Lãnh: có văn bản đề nghị được vắng mặt tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và tại các phiên tòa xét xử của Tòa án.

4. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên:

- Không chấp nhận yêu cầu của ông Lê Văn T và bà Trần Thị C về việc yêu cầu bà Huỳnh Thị P, chị Phan Thị L, anh Phan Tấn B, anh Phan Văn D và Phan Thị D1 cùng di dời nhà tạm; chậu kiểng và cây trồng trên đất tranh chấp theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 10/11/2017 của Tòa án (kèm theo sơ đồ đo đạc ngày 10/11/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C) để trả lại cho ông T và bà C diện tích đất 94,5m² trong phạm vi các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 1 theo sơ đồ đo đạc ngày 10/11/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C) thuộc thửa số 3788, tờ bản đồ số 10.

Bà Huỳnh Thị P, chị Phan Thị L, anh Phan Tấn B, anh Phan Văn D và Phan Thị D1 được tiếp tục sử dụng diện tích đất 94,5m² trong phạm vi các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 1 theo sơ đồ đo đạc ngày 10/11/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C) thuộc thửa số 3788, tờ bản đồ số 10.

Bà Huỳnh Thị P được đại diện hộ bà Huỳnh Thị P (hộ bà Huỳnh Thị P gồm: Bà Huỳnh Thị P, chị Phan Thị L, anh Phan Tấn B, anh Phan Văn D và Phan Thị D1) đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai đăng ký Quyền sử dụng đất với diện tích đất nói trên và chịu trách nhiệm nộp các khoản thu theo quy định pháp luật (nếu có).

Chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 3.262.000 đồng, ông Lê Văn T phải chịu, ông Lê Văn T đã nộp tạm ứng và chi xong. Ông Lê Văn T và bà Trần Thị C phải liên đới chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ bổ sung là 300.000 đồng (bà P đã nộp tạm ứng và chi xong) nên ông T và bà C liên đới trả lại cho bà P số tiền 300.000 đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm: Ông T và bà C được miễn nộp tiền án phí. Trả lại cho ông Lê Văn T tiền tạm ứng án phí là 428.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 00263, ngày 03 tháng 10 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Bà P, chị L, anh B, anh D và chị D1 không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Sau khi xét xử sơ thẩm, ông T kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu xem xét giải quyết đem lại quyền và lợi ích hợp pháp cho ông.

6. Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; giữ nguyên nội dung kháng cáo;

- Người tham gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn đề nghị Hội

đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện và không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Tỉnh phát biểu ý kiến:

Về T2 tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn. Sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về T2 tụng:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Lê Văn T, bà Trần Thị C đối với bị đơn gồm: bà Huỳnh Thị P, chị Phan Thị L, anh Phan Tấn B, anh Phan Văn D và chị Phan Thị D1 nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là Tranh chấp quyền sử dụng đất là phù hợp với quy định tại khoản 9 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Phần đất các bên đang có tranh chấp tọa lạc tại Phường 11, thành phố C nên Tòa án thành phố C thụ lý giải quyết là phù hợp với quy tại khoản 1 điều 35 và khoản 1 điều 39 Bộ luật T2 tụng dân sự;

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn T về việc yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm; yêu cầu bà Huỳnh Thị P, chị Phan Thị L, anh Phan Tấn B, anh Phan Văn D và chị Phan Thị D1 giao trả lại phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 94,5m² thuộc thửa 3788, tờ bản đồ số 10; đất tọa lạc tại Phường 11, Thành phố C, Đồng Tháp.

Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

- Về nguồn gốc: Bên ông T và bên bà P đều xác định nguồn gốc phần đất đang tranh chấp là của bà T2 (mẹ ông T). Nhưng bên bà P xác định trước đây khi bà T2 chuyển nhượng phần đất phía trên quốc lộ 30 cho bà P thì bà T2 thỏa thuận chuyển nhượng luôn phần đất cặp Sông C cho bà; Tuy nhiên, lời trình bày này của bên bà P không có chứng cứ gì để chứng minh. Đồng thời, bên ông T cũng không thừa nhận việc mẹ ông là bà T2 có thỏa thuận chuyển nhượng phần đất ở cặp sông C cho bà P.

- Về diện tích tranh chấp:

Bên ông T với bên bà P đều xác định phần tranh chấp là phần đất theo đo đạc thực tế có diện tích là 94,5m² thuộc thửa 3788, tờ bản đồ số 10;

- Về hiện trạng sử dụng đất:

Trên phần đất tranh chấp có các tài sản gồm: 01 căn nhà tạm dùng để chứa củi, 04 cây cồng, 03 cây gạo, 01 bụi đuông đỉnh; 01 cây xanh, 15 chậu kiểng lớn, 30 chậu kiểng nhỏ; 05 miếng tol típprô.

Theo ông T xác định: các cây trồng trên đất gồm cồng, gạo, đuông đỉnh là tự mọc (chỉ có cây cồng bề hoành 1,79m do bà M1 trồng, khi trả đất bà M1 đã dồn để trả lại đất nên hiện nay còn lại 2 tược cây);

Còn theo bà P thì xác định các cây trồng gồm: cồng, gạo, đuông đỉnh và các chậu kiểng là do bà trồng; nhà tạm là do bà cất để chứa củi.

Qua xem xét toàn bộ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và qua ý kiến trình bày của đương sự. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

- Hộ Bà P trình bày trước đây vào năm 1982 bà T2 mẹ ông T có chuyển nhượng 2 phần đất: một phần phía trên giáp quốc lộ 30 diện tích 189,8m² thuộc thửa 469, tờ bản đồ số 40 và phần phía dưới cặp sông Cao Lãnh. Tuy nhiên, lời trình bày này của bà P không được phía ông T thừa nhận và bà P cũng không có chứng cứ gì để chứng minh cho lời trình bày này.

- Bên cạnh đó, việc làm thủ tục kê khai đăng ký quyền sử dụng đất của hộ bà P được thực hiện vào năm 2008, trong khi Nhà nước đã mở rộng Quốc lộ 30 vào thời điểm năm 1991; như vậy, việc bà P trình bày do lúc này địa phương cho rằng phần đất giáp sông Cthuộc phạm vi hành lang lộ giới nên không cấp quyền sử dụng đất cho ai. Hội đồng xét xử xét thấy, việc bà P trình bày không có chứng cứ gì để chứng minh cho lời trình bày này.

- Theo văn bản trả lời số 1346/UBND-TN ngày 09/8/2018 của Ủy Ban Thành Phố C thì phần đất thuộc thửa 3788 (đang có tranh chấp) chưa ai đăng ký quyền sử dụng và vị trí diện tích đất tranh chấp không thuộc đất nương lộ do Nhà nước quản lý. Do đó, trường hợp Tòa án giải quyết giao đất cho các bên đương sự, UBND Thành phố C sẽ xem xét, thực hiện việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo nội dung quyết định của Tòa án.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy việc ông T, bà C khởi kiện bên bà P di dời nhà tạm và các vật kiến trúc khác có trên đất để giao trả lại đất cho bên ông T là có căn cứ và phù hợp pháp luật. Việc Tòa án cấp sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, bà C là chưa phù hợp nên Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa toàn bộ bản án sơ thẩm.

Xét lời trình bày và đề nghị của người tham gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị L là không có căn cứ để chấp nhận.

Xét lời trình bày và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là hoàn toàn phù hợp.

Do chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T nên ông T không phải chịu tiền án phí phúc thẩm.

Các nội dung còn lại của bản án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 9 điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 điều 308 Bộ luật T2 tụng dân sự năm 2015; Khoản 1 điều 203 Luật đất đai; Điều 48- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn T;

2. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 23/2019/DS-ST ngày 16/4/2019 của Tòa án nhân dân Thành phố C;

*** Tuyên xử:**

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T, bà Trần Thị C;

- Ông Lê Văn T, bà Trần Thị C được quyền sử dụng phần đất có diện tích đất 94,5m² trong phạm vi các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 1 theo sơ đồ đo đạc ngày 10/11/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C) thuộc thửa số 3788, tờ bản đồ số 10.

- Buộc bà Huỳnh Thị P, chị Phan Thị L, anh Phan Tấn B, anh Phan Văn D và Phan Thị D1 di dời nhà tạm (dùng để chứa củi); chậu kiểng và cây trồng ra khỏi phần đất tranh chấp theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 10/11/2017 của Tòa án (kèm theo sơ đồ đo đạc ngày 10/11/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C) để trả lại cho ông T và bà C diện tích đất 94,5m² trong phạm vi các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 1 theo sơ đồ đo đạc ngày 10/11/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C) thuộc thửa số 3788, tờ bản đồ số 10.

Ông Lê Văn T, bà Trần Thị C đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai đăng ký Quyền sử dụng đất với diện tích đất nói trên và chịu trách nhiệm nộp các khoản thu theo quy định pháp luật (nếu có).

- Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 3.562.000 đồng:

Ông Lê Văn T đã nộp tạm ứng và chi xong. Do đó, buộc bà Huỳnh Thị P, chị Phan Thị L, anh Phan Tấn B, anh Phan Văn D và Phan Thị D1 phải nộp 3.562.000đ tiền chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản để trả lại cho bên ông T, bà C.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông T và bà C được nhận lại tiền tạm ứng án phí là 428.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 00263, ngày 03 tháng 10 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Do bà P là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về án phí án phí phúc thẩm:

Do sửa án sơ thẩm nên ông T không phải chịu tiền án phí phúc thẩm. Tuy nhiên, do ông T có đơn xin miễn và ông T cũng thuộc diện được miễn nộp tạm ứng án phí nên không xử lý về tạm ứng án phí phúc thẩm.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Phòng GD-KT TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND TP. Cao Lãnh;
- Chi cục THADS TP. Cao Lãnh;
- Đường sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Võ Trinh